

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN**

Quý 01 năm 2023

(Cho kỳ kế toán từ 01.01.2023 đến 31.03.2023)

NỘI DUNG

	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8-33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.649.591.853.244	1.695.327.819.471
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	427.925.690.674	202.260.132.030
111	1. Tiền		171.269.703.847	164.420.132.030
112	2. Các khoản tương đương tiền		256.655.986.827	37.840.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	571.515.400.000	853.294.683.105
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		571.515.400.000	853.294.683.105
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		438.403.741.325	437.169.222.297
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	513.228.835.916	520.416.450.062
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		8.974.081.609	9.737.961.956
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	88.857.388.195	79.571.628.844
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.05	(172.656.564.395)	(172.556.818.565)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	18.918.762.672	20.171.819.319
141	1. Hàng tồn kho		18.918.762.672	20.171.819.319
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		192.828.258.573	182.431.962.720
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	14.765.844.109	4.444.199.555
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.15	49.296.592.971	49.507.573.148
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	128.765.821.493	128.480.190.017
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.662.702.172.580	3.701.038.443.170
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		391.013.795.768	391.944.050.761
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.03	90.097.201.044	90.097.201.044
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	300.916.594.724	301.846.849.717
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	V.05		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
220	II. Tài sản cố định		1.614.797.355.957	1.635.823.584.259
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	1.589.024.223.707	1.609.677.584.793
222	- Nguyên giá		3.607.703.232.756	3.604.259.488.392
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(2.018.679.009.049)	(1.994.581.903.599)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	25.773.132.250	26.145.999.466
228	- Nguyên giá		76.916.558.935	76.916.558.935
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(51.143.426.685)	(50.770.559.469)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	180.361.651.558	181.715.831.746
231	- Nguyên giá		222.174.136.000	222.174.136.000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(41.812.484.442)	(40.458.304.254)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.11	389.208.387.706	387.296.962.860
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		38.767.126.456	38.767.126.456
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		350.441.261.250	348.529.836.404
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.12	1.053.800.672.853	1.066.959.577.500
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		722.100.441.306	735.259.345.953
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		499.384.805.527	499.384.805.527
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(167.684.573.980)	(167.684.573.980)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		33.520.308.738	37.298.436.044
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	19.629.620.655	22.946.899.900
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.20	13.890.688.083	14.351.536.144
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	V.06		
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.312.294.025.824	5.396.366.262.641

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023**Đơn vị tính: đồng*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.608.665.419.881	2.709.199.038.617
310	I. Nợ ngắn hạn		460.778.700.232	563.898.126.138
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	72.898.704.190	90.938.532.249
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6.377.666.377	7.145.675.838
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	60.556.381.740	97.344.680.227
314	4. Phải trả người lao động		30.359.226.089	55.927.208.144
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	37.190.189.414	17.025.759.494
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.16		
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	44.901.560.877	41.272.611.690
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	179.293.593.486	221.856.636.363
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		29.201.378.059	32.387.022.133
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		2.147.886.719.649	2.145.300.912.479
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.17	1.780.321.756.911	1.780.440.756.911
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18	96.542.312.344	96.762.961.807
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.19	271.022.650.394	268.097.193.761
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.703.628.605.943	2.687.167.224.024
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	2.703.628.605.943	2.687.167.224.024
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(2.074.575.373)	(2.074.575.373)
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		8.972.519.489	18.136.477.567
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		70.597.161.895	70.597.161.895
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		309.707.130.804	284.092.567.445
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		285.914.805.895	84.825.461.303
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		23.792.324.909	199.267.106.142
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		153.476.759.128	153.465.982.490
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.312.294.025.824	5.396.366.262.641



Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu
Tp Hồ Chí Minh, ngày 14/04/2023



Trần Thu Giang
Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Lê Chơn Tâm
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 01 Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.22	217.986.721.554	289.893.421.330
2. Các khoản giảm trừ	02		0	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp d/vụ	10		217.986.721.554	289.893.421.330
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	138.554.271.392	193.779.226.371
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp d/ vụ	20		79.432.450.162	96.114.194.959
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	6.289.399.755	3.559.946.951
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	5.480.466.514	6.254.949.745
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.627.856.122	5.353.396.551
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty LD, liên kết	24		(5.862.133.921)	13.165.574.796
9. Chi phí bán hàng	25		0	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	43.777.963.843	48.512.725.764
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.601.285.640	58.072.041.197
12. Thu nhập khác	31	VI.27	3.071.676.438	2.893.758.112
13. Chi phí khác	32	VI.28	2.234.278.430	2.050.085.005
14. Lợi nhuận khác	40		837.398.008	843.673.107
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.438.683.648	58.915.714.304
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	4.223.226.308	12.245.975.763
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	3.386.304.693	(3.000.000.000)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		23.829.152.647	49.669.738.541
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		23.792.324.909	48.279.295.582
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không KS	62		36.827.738	1.390.442.959
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.31	110,00	223,21
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.31	110,00	223,21

Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu
Tp Hồ Chí Minh, ngày 14/04/2023

Trần Thu Giang
Trưởng phòng kế toán

Nguyễn Lê Chơn Tâm
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 01 Năm 2023

Mã số	Chỉ tiêu	Đơn vị tính: đồng	
		Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	31.438.683.648	58.915.714.304
	2. Điều chỉnh cho các khoản	64.382.267.800	27.790.567.064
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	59.552.780.564	26.750.210.295
03	- Các khoản dự phòng	99.745.830	21.296.723.385
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	809.195.636	38.200.076
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(707.310.352)	(14.941.170.141)
06	- Chi phí lãi vay	4.627.856.122	(5.353.396.551)
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	95.820.951.448	86.706.281.368
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	-9.615.407.397	19.898.357.508
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	1.267.156.647	(3.231.908.253)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả.	(50.710.300.674)	76.966.948.004
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(6.082.360.316)	(987.710.105)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(2.494.776.986)	(3.072.268.969)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(45.428.748.243)	(53.356.906.097)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53.818.181	1.801.110.086
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(3.239.462.255)	(8.104.640.072)
20	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	-20.429.129.595	116.619.263.470
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(10.024.196.088)	(21.291.916.585)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	323.459.273	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	(25.970.400.000)	(309.516.726.027)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	307.714.726.027	183.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	18.152.355.381	3.157.583.101
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	290.195.944.593	(144.651.059.511)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền thu từ đi vay	-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(42.500.000.000)	(9.942.480.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	(1.598.400.000)	-
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	(44.098.400.000)	(9.942.480.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	225.668.414.998	(37.974.276.041)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	202.260.132.030	229.072.414.336
61	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ</i>	<i>(2.856.354)</i>	<i>34.605.592</i>
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	427.925.690.674	191.132.743.887

Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 14/04/2023

Trần Thu Giang

Trưởng phòng kế toán

7

Nguyễn Lê Chon Tâm
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)**(Các ghi chú này là được đọc cùng Báo cáo Tài chính)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt nam, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn, doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300479714, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/10/2015, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 03 Nguyễn Tất Thành - P.13 – Q.4 – TP Hồ Chí Minh.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển**3 Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của đơn vị bao gồm:

Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển.

Kinh doanh kho bãi cảng. Kinh doanh dịch vụ logistics. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.

Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải.

Sửa chữa tàu biển tại cảng. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển.

Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng, kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Dịch vụ khai thác hải quan. Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí.

Dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển.

Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo (trừ thiết kế phương tiện vận tải) - Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công). Thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước.

Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp. San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng.

Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty).

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty).

Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)/.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6 Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước	KCN Hiệp Phước – Huyện Nhà Bè – TP Hồ Chí Minh
CN Cảng Tân Thuận	Đường Lưu Trọng Lư – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
CN XNXD Công Trình Cảng	Số 155 – Trương Đình Hội – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
CN XN Lai Dất Tàu Biển	Trương Đình Hội – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
CN Bà Rịa Vũng Tàu	Thị trấn Tân Thành – Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
CN TT Dịch vụ Hàng hải CSG	Số 5 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh

(CN Hải Phòng chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 301/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 23 tháng 5 năm 2017; CN Cảng Nhà Rồng Khánh Hội chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1162/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017; CN Cảng Hành Khách Tàu Biển chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1163/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017)

6.2 Tại thời điểm 31/03/2023, công ty có 05 công ty con

➤ Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn.

Trụ sở chính của Công ty: Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 – TP. Hồ Chí Minh.

Tại thời điểm 31/03/2023, công ty sở hữu 74,13% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước.

Trụ sở chính của Công ty: Lầu 1, Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 - TP. Hồ Chí Minh.

Tại thời điểm 31/03/2023, công ty sở hữu 90,54% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn.

Trụ sở công ty, Số 212 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Tân Thuận Tây – Quận 7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/03/2023, công ty sở hữu 63,31% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn.

Trụ sở chính của Công ty: Số 18B – Lư Trọng Lư – Phường Tân Thuận Đông – Q.7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/03/2023, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Trụ sở chính của Công ty: Số 242 – Đường Bùi Văn Ba – Phường Tân Thuận Đông - Quận 7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/03/2023, công ty sở hữu 51,43% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

6.3 Tại thời điểm 31/03/2023, công ty có 04 công ty liên doanh, liên kết.

a) Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 889.963.320.000 đ, tỉ lệ sở hữu 36%

b) Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 1.190.479.064.044 đ, tỉ lệ sở hữu 38,93%

c) Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 34.198.586.309 đ, tỉ lệ sở hữu 50%

d) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 12.600.000.000 đ, tỉ lệ sở hữu 21%

6.4 Đầu tư dài hạn

Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép

Vốn góp của Cảng Sài Gòn 166.684.573.980 đ, tỉ lệ sở hữu 15%

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông

Vốn góp của Cảng Sài Gòn 300.001.000.000 đ

Trong Quý II/2016, Công ty TNHH Đầu tư phát triển Ngọc Viễn Đông đã nâng vốn điều lệ lên 5.400 tỉ đồng. Theo như quy định, Công ty Cổ phần Cảng Saig Gòn không tham gia tăng vốn. Quyền góp vốn vào Ngọc Viễn Đông đã được chuyển nhượng. Tỉ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau khi Ngọc Viễn Đông tăng vốn là 5,56%.

II KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

4 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh, liên kết là công ty mà Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

IV CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối kỳ kế toán được áp dụng theo tỉ giá mua của ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương CN Hồ Chí Minh tại thời điểm 31/03/2023.

3 Các khoản đầu tư tài chính

3.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

3.3 Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Công ty tiến hành trích lập dự phòng đầu tư tài chính theo cách thức sau:

Thứ nhất: Xác định số dự phòng cần trích lập theo đúng quy định

Thứ hai: Căn cứ lợi nhuận trước thuế kế hoạch, Cảng Sài Gòn tính toán giá trị dự phòng theo năng lực tài chính hàng năm, sao cho tổng giá trị dự phòng đầu tư tài chính trong năm (05) năm tới bằng tổng giá trị dự phòng mà công ty phải trích lập trong năm đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 83/2013/TT-BTC.

Cách thức trích lập này được thực hiện căn cứ nội dung trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính của Vinalines mà Bộ Tài chính đã đề xuất tại Công văn số 68/BTC-TCDN và đã được Văn phòng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 398/VPCP-KTTH ngày 03/02/2014.

Ngày 24/03/2015 Bộ Tài chính đã có Công văn số 206/BTC-TCDN “*V/v trích lập tổn thất các khoản đầu tư tài chính trong phương án sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ Vinalines và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau cổ phần hóa*” đề nghị Bộ Giao Thông Vận tải, Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, Cảng Sài Gòn thực hiện, trong đó có nêu: “*Nếu việc trích lập dự phòng tổn thất tài chính theo quy định mà Vinalines và Cảng Sài Gòn có phát sinh lỗ đột biến với giá trị lớn (tương ứng với giá trị đã hoàn nhập khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) thì được trích lập dự phòng tổn thất các khoản*

đầu tư tài chính theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5 năm”.

4 Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12 Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20%

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
		<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
01 . TIỀN			
	Tiền mặt	2.428.819.688	1.102.053.890
	Tiền gửi không kỳ hạn	168.840.884.159	163.318.078.140
	Tiền đang chuyển		
	Các khoản tương đương tiền	256.655.986.827	37.840.000.000
	Cộng	<u>427.925.690.674</u>	<u>202.260.132.030</u>
02 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
	Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	571.515.400.000	853.294.683.105
	Cộng	<u>571.515.400.000</u>	<u>853.294.683.105</u>
03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG		<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
a)	Ngắn hạn	513.228.835.916	520.416.450.062
	Phải thu các bên không liên quan	8.539.688.161	100.341.408.492
	Phải thu các bên liên quan(Xem TM 34)	504.689.147.755	420.075.041.570
b)	Dài hạn	90.097.201.044	90.097.201.044
	Phải thu các bên không liên quan	90.097.201.044	90.097.201.044
	Cộng (a+b)	<u>693.423.238.004</u>	<u>700.610.852.150</u>
	<i>Trong đó chi tiết cho các đối tượng có số dư lớn hơn 10% tổng nợ phải thu</i>		
	<i>Công ty Vận tải biển Container Vinalines</i>		
	<i>Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép</i>		
	<i>Công ty TNHH LD DV Container</i>		
	<i>Quốc tế CSG-SSA</i>	349.964.433.309	330.028.728.348
04 . PHẢI THU KHÁC		<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
a)	Ngắn hạn	88.857.388.195	79.571.628.844
	<i>Phải thu về cổ phần hóa</i>	28.719.686.558	28.719.686.558
	<i>Phải thu về tạm ứng</i>	3.939.354.713	51.092.910
	<i>Phải thu ước lãi ngân hàng</i>	24.212.716.509	24.212.716.509
	<i>Phải thu cty Ngọc Viễn Đông về hỗ trợ di dời</i>	7.489.641.254	7.489.641.254
	<i>Phải thu khác</i>	24.495.989.161	19.098.491.613
b)	Dài hạn	300.916.594.724	301.846.849.717
	<i>Ký quỹ dài hạn</i>	55.964.695	986.219.688
	<i>Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế Sp-PSA</i>	249.907.680.000	249.907.680.000
	<i>Phải thu khác</i>	50.952.950.029	50.952.950.029
	Cộng (a+b)	<u>389.773.982.919</u>	<u>381.418.478.561</u>

05 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 01)

06 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a)Ngắn hạn	18.918.762.672		20.171.819.319	
<i>Nguyên vật liệu</i>	3.762.188.146		4.099.583.570	
<i>Công cụ, dụng cụ</i>	5.838.282.374		5.114.159.499	
<i>Chi phí SXKD dở dang</i>	3.207.549.556		4.140.313.086	
<i>Hàng hóa</i>	6.110.742.596		6.817.763.164	
b)Dài hạn				

liệu

Cộng(a+b)	18.918.762.672	20.171.819.319
------------------	-----------------------	-----------------------

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	14.765.844.109	4.444.199.555
Công cụ dụng cụ	897.853.905	518.844.381
Bảo hiểm máy móc thiết bị	2.691.839.642	1.742.641.848
Sửa chữa TSCĐ	1.239.932.124	1.985.349.015
Chi phí trả trước khác	9.936.218.438	197.364.311
b) Dài hạn	19.629.620.655	22.946.899.900
Công cụ dụng cụ, vật tư, bảo hiểm	1.657.550.459	22.941.379.900
Chi phí trả trước dài hạn khác	17.972.070.196	5.520.000
Cộng (a + b)	34.395.464.764	27.391.099.455

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 02)

09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm	TS Vô hình khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>				
Số đầu năm	53.041.446.221	9.728.290.203	14146822511	76.916.558.935
Tăng trong kỳ				
Phân loại lại				
Số cuối kỳ	53.041.446.221	9.728.290.203	14.146.822.511	76.916.558.935
<u>Hao mòn lũy kế</u>				
Số đầu năm	30.724.695.629	5.905.708.027	14.140.155.813	50.770.559.469
Trích khấu hao	214.394.631	157.996.395	476.190	372.867.216
Số cuối kỳ	30.939.090.260	6.063.704.422	14.140.632.003	51.143.426.685
<u>Giá trị còn lại</u>				
Số đầu năm	22.316.750.592	3.822.582.176	6.666.698	26.145.999.466
Số cuối kỳ	22.102.355.961	3.664.585.781	6.190.508	25.773.132.250

10 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
<u>Nguyên giá</u>	
Số đầu năm	222.174.136.000
Số cuối quý	222.174.136.000
<u>Hao mòn lũy kế</u>	
Số đầu năm	40.458.304.254
- Khấu hao trong kỳ	1.354.180.188
Số cuối quý	41.812.484.442
<u>Giá trị còn lại</u>	
Số đầu năm	181.715.831.746
Số cuối quý	180.361.651.558

11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38.767.126.456	38.767.126.456

Mua sắm		1.780.000.000
Xây dựng cơ bản (XDCB)	350.441.261.250	346.749.836.404
Cộng	389.208.387.706	387.296.962.860
<i>Trong đó: Chi tiết cho các hạng mục XDCB lớn hơn 10%</i>		
<i>Khu hậu cần Hiệp Phước</i>	27.563.858.315	27.563.858.315
<i>Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước</i>	314.761.554.211	312.886.208.258

12 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (XEM PHỤ LỤC 03)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
Phải trả các bên không liên quan	69.794.411.504	89.550.239.273
Phải trả các bên liên quan(Xem TM 34)	3.104.292.686	1.388.292.976
Cộng	72.898.704.190	90.938.532.249

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số cuối quý
Khoản thuế	97.344.680.227	31.937.054.405	68.725.352.892	60.556.381.740
<i>Thuế GTGT</i>	<i>11.113.233.670</i>	<i>14.226.426.914</i>	<i>19.638.768.490</i>	<i>5.700.892.094</i>
<i>Thuế TNDN</i>	<i>45.378.948.243</i>	<i>4.223.226.308</i>	<i>45.428.748.243</i>	<i>4.173.426.308</i>
<i>Thuế TNCN</i>	<i>604.976.134</i>	<i>3.413.273.342</i>	<i>3.603.588.560</i>	<i>414.660.916</i>
<i>Thuế đất và tiền thuế đất</i>	<i>40.247.522.180</i>	<i>9.964.469.618</i>		<i>50.211.991.798</i>
<i>Thuế khác</i>		<i>116.658.223</i>	<i>61.247.599</i>	<i>55.410.624</i>

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
Khu nhà ở CB CNV	16.095.069.075	16.206.488.800
Chi phí phải trả khác	21.095.120.339	819.270.694
Cộng	37.190.189.414	17.025.759.494

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Cộng		

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	44.901.560.877	41.272.611.690
Kinh phí công đoàn	1.119.171.122	632.625.834
Bảo hiểm xã hội	2.225.280.263	
Bảo hiểm y tế	389.110.293	
Bảo hiểm thất nghiệp	175.392.037	
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7.778.091.643	7.848.816.918
Phải trả về cổ phần hóa	18.100.592.423	18.100.592.423
Phải trả khác	15.113.923.096	14.690.576.515
b) Dài hạn	1.780.321.756.911	1.780.440.756.911
Ký quỹ, ký cược	2.458.570.661	2.577.570.661
Hỗ trợ người lao động nghỉ việc theo quyết định 46/2010/QĐ-	78.955.506.250	78.955.506.250

Phải trả Bộ Tài chính về ứng vốn DA Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	599.000.000.000	599.000.000.000
Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế Sp-PSA	249.907.680.000	249.907.680.000
Cty TNHH đầu tư phát triển đô thị Ngọc Viễn Đông	850.000.000.000	850.000.000.000
Cộng (a+b)	1.825.223.317.788	1.821.713.368.601

18 . VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

19 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13.890.688.083	14.351.536.144
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí tính thuế chưa sử dụng</i>	<i>13.890.688.083</i>	<i>14.351.536.144</i>
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	271.022.650.394	268.097.193.761
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế (Dự phòng liên doanh)</i>	<i>271.022.650.394</i>	<i>268.097.193.761</i>

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

- a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 05)
b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị
Vốn góp của Nhà nước	65,45%	1.415.649.060.000	65,45%	1.415.649.060.000
Vốn góp của Cổ đông	34,55%	747.300.550.000	34,55%	747.300.550.000
Cộng	100%		100%	

c	Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu			Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	Vốn góp đầu kỳ			2.162.949.610.000
	Vốn góp tăng trong kỳ			
	Vốn góp giảm trong kỳ			
	Vốn góp cuối kỳ			2.162.949.610.000

d	Cổ phiếu	Số cuối quý	Số đầu năm
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	216.294.961	216.294.961
	Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
	<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	216.294.961	216.294.961
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
	<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	216.294.961	216.294.961
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

e	Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối quý	Số đầu năm
	Quỹ Đầu tư phát triển	70.597.161.895	70.597.161.895
	Cộng	70.597.161.895	70.597.161.895

21 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
<i>Nguyên vật liệu không dùng</i>		
2. Ngoại tệ các loại (USD)	57.311,57	7257,65

VI THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH.		
22 . DOANH THU	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Với các bên không liên quan		
Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	162.708.620.125	235.199.356.279
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.855.027.765	1.415.990.400
Hoạt động xây lắp	694.484.815	2.012.917.675
Hoạt động khác	12.627.621.984	16.993.014.203
Với các bên liên quan (Xem TM 35)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.100.966.865	34.272.142.773
Cộng	217.986.721.554	289.893.421.330
23 . GIÁ VỐN	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	128.694.597.693	179.731.829.047
Hoạt động kinh doanh bất động sản	274.497.859	188.156.903
Hoạt động xây lắp	745.840.451	1.964.130.479
Hoạt động khác	8.839.335.389	11.895.109.942
Cộng	138.554.271.392	193.779.226.371
24 . DOANH THU TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.245.984.999	3.468.793.259
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	43.414.756	91.153.692
Hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	6.289.399.755	3.559.946.951
25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Lãi tiền vay	4.627.856.122	5.353.396.551
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	852.610.392	901.553.194
Phí giao dịch chứng khoán	-	-
Cộng	5.480.466.514	6.254.949.745
26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Chi phí nhân viên quản lý	31.608.138.589	17.154.559.619
Chi phí QLDN khác	11.930.501.754	9.848.547.760
Chi phí dự phòng	239.323.500	21.509.618.385
Lợi thế thương mại phân bổ		
Cộng	43.777.963.843	48.512.725.764
27 . THU NHẬP KHÁC	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Thu nhập thanh lý tài sản		301.782.679
Thu nhập khác	3.071.676.438	2.591.975.433
Cộng	3.071.676.438	2.893.758.112
28 . CHI PHÍ KHÁC	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Chi phí thanh lý tài sản		
Chi phí khác	2.234.278.430	2.050.085.005

Cộng	2.234.278.430	2.050.085.005
29 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.223.226.308	12.245.975.763
Cộng	4.223.226.308	12.245.975.763
30 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	3.386.304.693	(3.000.000.000)
Cộng	3.386.304.693	(3.000.000.000)
31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Lợi nhuận sau thuế	23.792.324.909	48.279.295.582
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	216.294.961	216.294.961
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	110,00	223,21
32 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Chi phí nguyên vật liệu	13.118.959.927	10.062.819.256
Chi phí nhân công	60.994.283.516	44.443.248.496
Chi phí khấu hao TSCĐ	25.823.117.501	27.553.716.104
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.457.941.697	91.013.984.738
Chi phí bằng tiền khác	24.937.932.595	69.218.183.542
Cộng	182.332.235.235	242.291.952.135
33 . CỘNG CỤ TÀI CHÍNH		
Tài sản tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền và tương đương tiền	427.925.690.674	202.260.132.030
Phải thu ngắn hạn khách hàng	340.572.271.521	520.416.450.062
Phải thu dài hạn khách hàng	90.097.201.044	90.097.201.044
Phải thu ngắn hạn khác	88.857.388.195	79.571.628.844
Phải thu dài hạn khác	300.916.594.724	301.846.849.717
Các khoản đầu tư tài chính	1.793.000.646.833	2.087.938.834.585
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(167.684.573.980)	(167.684.573.980)
Dự phòng nợ phải thu dài hạn		
Cộng	2.873.685.219.011	3.114.446.522.302
Công nợ tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	179.293.593.486	221.856.636.363
Phải trả ngắn hạn người bán	72.898.704.190	90.938.532.249
Phải trả ngắn hạn khác	44.901.560.877	41.272.611.690
Phải trả dài hạn khác	1.780.321.756.911	1.780.440.756.911
Chi phí phải trả ngắn hạn	37.190.189.414	17.025.759.494
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	96.542.312.344	96.762.961.807
Cộng	2.211.148.117.222	2.248.297.258.514

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số đầu kỳ			
Phải trả người bán	90.938.532.249		90.938.532.249
Chi phí phải trả	17.025.759.494		17.025.759.494
Phải trả khác	41.272.611.690	1.780.440.756.911	1.821.713.368.601
Vay và nợ thuê tài	221.856.636.363	96.762.961.807	318.619.598.170
Cộng	371.093.539.796	1.877.203.718.718	2.248.297.258.514
Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	179.293.593.486	96.542.312.344	275.835.905.830
Phải trả người bán	72.898.704.190		72.898.704.190
Chi phí phải trả	37.190.189.414		37.190.189.414
Phải trả, phải nộp	44.901.560.877	1.780.321.756.911	1.825.223.317.788
Cộng	334.284.047.967	1.876.864.069.255	2.211.148.117.222

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

1. Số tiền thực vay trong kỳ

Tiền thu nợ gốc vay theo các KU thông thường
Cộng

Từ 01/01/2023
đến 31/03/2023

2. Số tiền đã thực trả gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường
Cộng

Từ 01/01/2023
đến 31/03/2023

(42.500.000.000)
(42.500.000.000)

34. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Giao dịch với các bên liên quan

a1. Giao dịch bán

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Công ty LD Dịch vụ		
Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	25.333.769.783
Cty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	-
Công ty TNHH	Cty Liên doanh	-
Công ty TNHH		
Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	1.522.493.833
Công ty Vận tải Biển Container VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty m	-
Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	-

Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	4.012.893.698
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	11.642.220
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vos)	Cùng Công ty mẹ	4.904.281.301
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ	38.095.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	Cùng Công ty mẹ	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Cùng Công ty mẹ	17.059.000
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Cùng Công ty mẹ	106.520.250
CN Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	36.109.091
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin		67.648.144
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Và Hợp tác Lao Động Quốc Tế		-
Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông (OSTC)		-
Công ty Cổ phần Vận Tải và Thuê Tàu Biển Việt Nam		-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc		5.454.545
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hàng Hải Hậu Giang		45.000.000
Cộng		36.100.966.865

a2 . Giao dịch mua

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	1.943.329.878
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	3.352.400
Cty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	1.120.968.000
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	1.011.130.140
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vos)	Cùng Công ty mẹ	
Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	1.173.928.863
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ	
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng chuyên ngành		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải		379.535.353
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc		2.275.607.511
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistics Sài Gòn Bến tre		1.396.334.782
Cộng		9.304.186.927

b . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

b1 . Nợ phải thu

Tên công ty	Mối quan hệ	31/03/2023	31/12/2022
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	690.785.647	333.237.625
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh		
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	349.964.433.309	330.028.728.348
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Cty Liên kết	147.018.264.883	81.292.681.870
Công ty Vận tải Biển Container VIMC			
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	4.414.183.072	5.234.505.070
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	4.690.920	
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Cùng Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	2.306.489.924	2.831.388.657
Công ty Cổ phần VIMC Logistics		11.000.000	
CN Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ		

Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ		27.500.000
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn			327.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hàng Hải Hậu Giang		279.300.000	
Cộng		504.689.147.755	420.075.041.570

b2 . Nợ phải trả

Tên công ty	Mối quan hệ	31/03/2023	31/12/2022
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	243.430	5117144
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	834.101.844	380.501.363
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	830.992.800	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	107.024.522	66.188.640
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ		
Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc		1.034.209.037	936.485.829
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải		177.888.888	
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistics Sài Gòn Bến tre		119.832.165	
Cộng		3.104.292.686	1.388.292.976

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo Tài sản, nợ phải trả, kết quả kinh doanh theo khu vực địa lý từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Chỉ tiêu	Bà Rịa Vũng tàu
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.927.327.128
Khấu hao và chi phí phân bổ	15.950.901.843
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	966.472.826
Lãi (lỗ) tài chính	(9.952.459)
Lãi (Lỗ) hoạt động khác	-
Lợi nhuận trước thuế	966.472.826
Tổng Tài sản bộ phận	125.403.330.214
Nợ phải trả bộ phận (không bao gồm nợ phải trả nội bộ về vốn kinh doanh)	3.513.374.818

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu thuộc Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho Giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/03/2023.



Nguyễn Ngọc Tâm

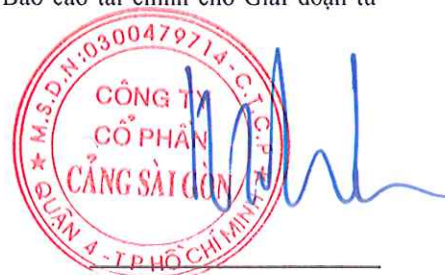
Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 14/04/2023



Trần Thu Giang

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Lê Chơn Tâm

Tổng Giám đốc

05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	31/03/2023			01/01/2023		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)
1	Nợ quá hạn trên 3 năm	12.046.738.697	(12.046.738.697)		12.046.738.697	(12.046.738.697)	
		350.024.450	(350.024.450)		350.024.450	(350.024.450)	
		793.180.562	(793.180.562)		793.180.562	(793.180.562)	
		68.000.000	(68.000.000)		68.000.000	(68.000.000)	
		98.200.000	(98.200.000)		98.200.000	(98.200.000)	
		148.420.000	(148.420.000)		148.420.000	(148.420.000)	
		929.633.000	(929.633.000)		929.633.000	(929.633.000)	
		1.131.634.269	(1.131.634.269)		1.131.634.269	(1.131.634.269)	
		75.000.000	(75.000.000)		75.000.000	(75.000.000)	
		200.000.000	(200.000.000)		200.000.000	(200.000.000)	
2	Nợ quá hạn từ 2 năm - 3 năm	27.172.300	(27.172.300)		27.172.300	(27.172.300)	
		10.605.000	(10.605.000)		10.605.000	(10.605.000)	
		80.922.596	(80.922.596)		80.922.596	(80.922.596)	
		177.469.767	(177.469.767)		177.469.767	(177.469.767)	
		3.025.700	(3.025.700)		3.025.700	(3.025.700)	
		3.941.930.840	(3.941.930.840)		3.941.930.840	(3.941.930.840)	
		83.114.589.618	(58.180.212.733)	24.934.376.885	83.114.589.618	(58.180.212.733)	24.934.376.885
		135.455.945	(94.819.162)	40.636.783	135.455.945	(94.819.162)	40.636.783
3	Nợ quá hạn trên 1 năm						

Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	163.462.016.640	(81.731.008.320)	81.731.008.320	163.462.016.640	(81.731.008.320)	81.731.008.320
Công ty có phần sản xuất xây dựng Hưng Long Phước	357.989.400	(178.994.700)	178.994.700	357.989.400	(178.994.700)	178.994.700
Công ty XNK&DV CSG	168.455.945	(67.727.973)	100.727.972	168.455.945	(67.727.973)	100.727.972
4 Nợ quá hạn dưới 1 năm						
Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	40.740.328.320	(12.222.098.496)	28.518.229.824	40.740.328.320	(12.222.098.496)	28.518.229.824
WOOHYUN SHIPPING	55780200	(16.734.060)	39.046.140			
Công ty đầu tư phát triển Vân sơn	187.164.000	(56.149.200)	131.014.800			
ARK CHARTERING PTE	24.301.900	(7.290.570)	17.011.330			
FAIRCHANS SHIPPING	16.636.200	(4.990.860)	11.645.340			
GOLDEN BRICKS SHIPPING	31.967.600	(9.590.280)	22.377.320			
LOAD STAR SHIPPING	16.636.200	(4.990.860)	11.645.340			
TỔNG CỘNG	308.393.279.149	(172.656.564.395)	135.736.714.754	308.060.793.049	(172.556.818.565)	135.503.974.484

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 - Nguyễn Tất Thành - Quận 4 - Tp Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

PHỤ LỤC SỐ: 02

06. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	2.227.429.561.821	654.767.305.411	654.022.312.276	36.799.342.267	31.240.966.617	3.604.259.488.392
2	Tăng trong kỳ		1.780.000.000	1.535.536.364	128.208.000		3.443.744.364
	- Do mua sắm, xây mới		1.780.000.000	1.535.536.364	128.208.000		3.443.744.364
	- Tăng khác						
3	Giảm trong kỳ						
	- Do thanh lý, điều chuyển						
	- Giảm khác						
4	Số cuối kỳ	2.227.429.561.821	656.547.305.411	655.557.848.640	36.927.550.267	31.240.966.617	3.607.703.232.756
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	967.581.902.659	461.293.083.002	510.672.930.465	30.475.448.386	24.558.539.087	1.994.581.903.599
2	Tăng trong kỳ	13.442.924.364	3.234.479.008	6.783.456.546	400.395.771	235.849.761	24.097.105.450
	- Do trích khấu hao TSCĐ	13.442.924.364	3.234.479.008	6.783.456.546	400.395.771	235.849.761	24.097.105.450
	- Tăng khác						
3	Giảm trong kỳ						
	- Do thanh lý, điều chuyển						
	- Giảm khác						
4	Số cuối kỳ	981.024.827.023	464.527.562.010	517.456.387.011	30.875.844.157	24.794.388.848	2.018.679.009.049
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	1.259.847.659.162	193.474.222.409	143.349.381.811	6.323.893.881	6.682.427.530	1.609.677.584.793
2	Số cuối kỳ	1.246.404.734.798	192.019.743.401	138.101.461.629	6.051.706.110	6.446.577.769	1.589.024.223.707

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

PHỤ LỤC SỐ 03

Khoản mục đầu tư	31/03/2023				01/01/2023					
	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
12.1 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên	2.132.870.970.353		722.100.441.306			2.132.870.970.353		735.259.345.953		
a) Công ty liên doanh	2.132.370.970.353		721.600.441.306			2.132.370.970.353		734.759.345.953		
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG -	1.190.479.064.044		396.291.749.571			1.190.479.064.044		402.844.519.451		
Trong đó:										
- (Vốn góp của Cảng Sài	1.190.479.064.044		1.190.479.064.044	38,93%		1.190.479.064.044		1.190.479.064.044	38,93%	38,93%
- Lỗ lũy kế tương ứng với			(794.187.314.473)					(787.634.544.593)		
vốn góp của Cảng Sài										
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP- PSA	895.093.320.000		276.242.547.313	36,00%	36,00%	895.093.320.000		281.491.025.204	36,00%	36,00%
Trong đó:										
- (Vốn góp của Cảng Sài	889.963.320.000		889.963.320.000			889.963.320.000		889.963.320.000		
- Lỗ lũy kế tương ứng với			(613.720.772.687)					(608.472.294.796)		
vốn góp của Cảng Sài										
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài	34.198.586.309		30.656.421.461	50,00%	50,00%	34.198.586.309		30.351.513.211	50,00%	50,00%
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	12.600.000.000		18.409.722.961	21,00%	21,00%	12.600.000.000		20.072.288.087	21,00%	21,00%
b) Công ty Liên kết	500.000.000		500.000.000			500.000.000		500.000.000		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Hưng Phúc	300.000.000		300.000.000	30,00%	30,00%	300.000.000		300.000.000	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần TM DV VT	200.000.000		200.000.000	20,00%	20,00%	200.000.000		200.000.000	20,00%	20,00%
12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	499.384.805.527	(167.684.573.980)	499.384.805.527			499.384.805.527	(167.684.573.980)	499.384.805.527		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	166.684.573.980	(166.684.573.980)	166.684.573.980			166.684.573.980	(166.684.573.980)	166.684.573.980		
Công ty TNHH Lai Đất Tàu biển	2.074.564.148		2.074.564.148			2.074.564.148		2.074.564.148		

3	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc	300.001.000.000	300.001.000.000	300.001.000.000	300.001.000.000	300.001.000.000	300.001.000.000		
4	Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	620.000.000	620.000.000	620.000.000	620.000.000	620.000.000	620.000.000		
5	Đầu tư cổ phiếu	22.892.528.698	22.892.528.698	22.892.528.698	22.892.528.698	22.892.528.698	22.892.528.698		
5.1	Ngân hàng Hàng Hải	22.892.528.698	22.892.528.698	22.892.528.698	22.892.528.698	22.892.528.698	22.892.528.698		
6	Đầu tư khác	1.111.976.418	1.111.976.418	1.111.976.418	1.111.976.418	1.111.976.418	1.111.976.418		
6.1	Công ty Cổ phần Vinalines Logistic	1.111.976.418	1.111.976.418	1.111.976.418	1.111.976.418	1.111.976.418	1.111.976.418		
6.2	Tiền gửi ngân hàng								
7	Đầu tư bằng Quỹ Phúc lợi	6.000.162.283	6.000.162.283	6.000.162.283	6.000.162.283	6.000.162.283	6.000.162.283		
7.1	Công ty Cổ phần Bông đá Thép Miền Nam Cảng Sài Công ty Cổ phần Kỳ	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		
7.2	Thuật Thương mại và Công ty Cổ phần Xếp dỡ	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		
7.3	và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	780.000.000	780.000.000	780.000.000	780.000.000	780.000.000	780.000.000		
7.4	Công ty Cp XNK & DV CS	627.000.000	627.000.000	627.000.000	627.000.000	627.000.000	627.000.000		
7.5	Ngân hàng Hàng Hải	2.593.162.283	2.593.162.283	2.593.162.283	2.593.162.283	2.593.162.283	2.593.162.283		
	CỘNG(12.1+12.2+)	2.632.255.775.880	2.632.255.775.880	2.632.255.775.880	2.632.255.775.880	2.632.255.775.880	2.632.255.775.880	(167.684.573.980)	1.234.644.151.480

PHỤ LỤC SỐ: 04

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	31/03/2023		Phát sinh từ 01/01/2023 - 31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a VAY NGẮN HẠN	179.293.593.486	179.293.593.486	-	42.563.042.877	221.856.636.363	221.856.636.363
Nợ dài hạn đến hạn trả	179.293.593.486	179.293.593.486	-	42.563.042.877	221.856.636.363	221.856.636.363
Ngân hàng TMCP An Bình						-
NH Phát triển Châu Á (ADB)	27.583.593.486	27.583.593.486		63.042.877	27.646.636.363	27.646.636.363
NH BIDV - CN Châu Thành SG	151.710.000.000	151.710.000.000		42.500.000.000	194.210.000.000	194.210.000.000
b VAY DÀI HẠN	96.542.312.344	96.542.312.344		220.649.463	96.762.961.807	96.762.961.807
NH Phát triển Châu Á (ADB)	96.542.312.344	96.542.312.344		220.649.463	96.762.961.807	96.762.961.807
Ngân hàng TMCP An Bình						
Cộng (a+b)	275.835.905.830	275.835.905.830		42.783.692.340	318.619.598.170	318.619.598.170

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành - Quận 4 - Tp Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

21. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 05

Chi tiêu	Vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu Quý	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm	2.162.949.610.000	-	(2.074.575.373)	18.136.477.567	70.597.161.895	284.092.567.445	153.465.982.490	2.687.167.224.024
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	25.614.563.359	36.827.738	25.651.391.097
- Tăng vốn trong kỳ								
- Lãi, trong kỳ này						23.792.324.909	36.827.738	23.829.152.647
- Tăng khác						1.822.238.450		1.822.238.450
- Tăng do hợp nhất kỳ này							0	
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	9.163.958.078	-	-	26.051.100	9.190.009.178
- Phân phối lợi nhuận								
- Giảm khác								
- Giảm do hợp nhất								
- Tách Lợi ích Cổ đông không kiểm soát				9.163.958.078			26.051.100	9.190.009.178
4. Số cuối kỳ	2.162.949.610.000	-	(2.074.575.373)	8.972.519.489	70.597.161.895	309.707.130.804	153.476.759.128	2.703.628.605.943